

VOCABULARY CHECK- UNIT 2: HEALTH

.....	(v): tăng cân		(v): giảm cân
.....	(v): giữ dáng		(n): mụn
.....	(n) vết râm nắng		(n): dị ứng
.....	(n): bị cháy nắng		(n): ốm
.....	(n): sốt		(n): sốt
.....	(n): đau họng		(n): ho
.....	(v): hắt xì		(n): răng đau
.....	(n): đau bụng		(n): đau tai
.....	(n): cúm		(n): đồ ăn vặt
.....	(n): tuổi thọ		(n): bí tết
.....	(n): món su-shi		(n): tôm hùm
.....	(n): quả		(n): : rau, củ
.....	(n): người ăn chay		: ca-lo(đơn vị năng lượng)
.....	(n): vitamin		(v): cung cấp
.....	(n): sự nghỉ ngơi		(n): chuyên gia
.....	(n): chuyên gia sức khỏe		(v): đảm bảo
.....	(v): trở nên béo hơn		(v): ngủ nướng
.....	(n): sự thật		(v): hồi phục
.....	(v): tránh điều gì/ cái gì		(n): một lượng vừa phải
.....	(n): đưa ra lời khuyên		(v): bị dị ứng với cái gì
.....	(v): đánh thức ai		(v): trừ ai đó ra

Fill in the blanks: have or feel.

- I _____ flu. I _____ tired and weak.
- Jane _____ sick, so she stays at home today.
- Maybe she _____ a fever. Her face is red and she tells me that she _____ very hot.
- I _____ a terrible headache yesterday, but I _____ better now.
- What's wrong with Sarah? Does she _____ toothache?
- 'Have you ever _____ allergy to seafood?' 'Yes, I _____ ill when I ate some lobsters two months ago.
- My friend _____ sunburn after a day at the beach. Her skin becomes red and sore.
- I _____ itchy and I _____ runny nose. Do I _____ cold.